

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2021/DS-PT

Ngày 14-7-2021

V/v tranh chấp liên quan đến tài sản
bị cưỡng chế thi hành án theo quy
định của pháp luật về thi hành án
dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT - DS ngày
26 tháng 01 năm 2021 về “**Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi
hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự**”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2020/DSST ngày 17-12-2020 của Tòa án
nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXPT-DS ngày 11
tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn G, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S, sinh
năm 1962; cùng trú tại: Tổ 2, ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Văn Q, sinh năm 1972 và bà Phan Thị Ngọc M,
sinh năm 1973; cùng trú tại: Tổ 2, ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lê Nguyễn Kim H, Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Nguyễn Kim H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn, bà Phan Thị Ngọc M.

Ông G, bà S, bà M và Luật sư H có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông G bà S trình bày:

Ngày 08-6-2011, vợ chồng bà M ông Q thỏa thuận chuyển nhượng 03 phần đất, cụ thể như sau:

- Phần thứ nhất có diện tích 10.520 m² (thực tế là 11.500 m²), đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.
- Phần thứ hai có diện tích 5.180 m² (thực tế là 8.833 m²), đất trồng lúa tọa lạc tại TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.
- Phần thứ ba có diện tích 5.310 m² (thực tế là 10.436 m²) đất trồng lúa tọa lạc tại ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Các phần đất trên, vợ chồng ông Q và bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là QSDĐ). Phần đất diện tích 5.310 m² (thực tế là 10.436 m²) đang bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT kê biên để thi hành án.

Hai bên tiến hành đo đạc và làm giấy tay sang nhượng 03 phần đất có diện tích 30.769 m², giá sang nhượng là 13.000 đồng/m², số tiền sang nhượng là 400.000.000 đồng, có sự xác nhận của Trưởng ấp TĐ, xã BG. Trong đó, vợ chồng ông quy vàng thành tiền và đưa thêm tiền mặt tổng cộng 437.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng lấy giấy chứng nhận QSDĐ mà vợ chồng bà M, ông Q đang thế chấp ra làm thủ tục chuyển nhượng. Lý do chỉ ghi trong hợp đồng chuyển nhượng giá 400.000.000 đồng là vì lúc chuyển nhượng vợ chồng ông chỉ trả 400.000.000 đồng, sau đó mới biết còn 01 giấy CNQSDĐ đang thế chấp ở ngân hàng khác nên vợ chồng ông bà phải trả thêm 37.000.000 đồng để lấy giấy CNQSDĐ ra. Hiện vợ chồng bà M, ông Q vẫn còn nợ ông bà 5 chỉ vàng 24K SJC nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông bà đã sử dụng đất trồng lúa từ 08-6-2011 cho đến nay. Sau khi sang nhượng, ông có đến UBND xã BG làm thủ tục sang tên thì cán bộ Tư pháp xã trả lời miệng là do ông Q, bà M đang thiếu nợ người khác nên không cho làm

thủ tục sang tên. Đến năm 2013, thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT kê biên nên không sang tên được.

Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho lưu thông hợp đồng đối với phần đất bị kê biên.

Đối với hai phần đất còn lại ông bà rút lại yêu cầu khởi kiện, để hai bên thương lượng với nhau, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện bằng vụ án khác.

Bị đơn, bà Phan Thị Ngọc M và ông Trương Văn Q trình bày:

Ông bà thừa nhận có chuyển nhượng QSDĐ các phần đất như nguyên đơn trình bày là đúng.

Hiện giấy sang nhượng đất, các giấy chứng nhận QSDĐ vợ chồng ông G đang quản lý và sản xuất trên đất từ tháng 06-2011 cho đến nay.

Vợ chồng ông bà không làm thủ tục sang nhượng đất cho vợ chồng ông G được là vì ông bà còn nợ tiền của một số người và họ có đơn gửi UBND xã nên ủy ban không cho làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận QSDĐ.

Vợ chồng ông bà đã nhận đủ số tiền sang nhượng là 400.000.000 đồng, tương đương 130.000.000 đồng/1ha là thấp hơn so với giá thực tế tại thời điểm sang nhượng (170.000.000 đồng/ha) là để sau này có điều kiện chuộc lại. Vì khi sang nhượng, ông G bà S có hứa miệng là sau này vợ chồng ông Q bà M có tiền sẽ cho chuộc lại.

Nay vợ chồng ông Q bà M đồng ý sang tên cho vợ chồng ông G bà S cả 03 phần đất trên nếu vợ chồng ông G bà S trả thêm tiền cho vợ chồng ông Q bà M 400.000.000 đồng trên toàn bộ 03 phần đất này. Còn đối với phần đất đang kê biên, nếu ông G bà S muốn vợ chồng ông Q bà M làm thủ tục sang tên thì phải bù thêm 150.000.000 đồng theo giá đất thị trường tại thời điểm hiện nay. Hoặc ông bà sẽ trả lại tiền sang nhượng và lấy lại đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q bà M trình bày, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông G, bà S là giả tạo, thực tế là hợp đồng thế chấp QSDĐ để vay tiền, vàng. Vợ chồng ông bà đã nhận của vợ chồng ông G, bà S 457.000.000 đồng, trong đó, quy đổi số vàng đã vay thành tiền là 190.000.000 đồng, vợ chồng ông G đưa thêm tiền, tổng cộng ông bà đã nhận 457.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Hiện vợ chồng ông bà còn nợ vợ chồng ông G, bà S 5 chỉ vàng 24K SJC. Ông bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông G, bà S đối với phần đất nêu trên là vô hiệu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2020/DS-ST ngày 17-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn G và bà Nguyễn Thị S đối với ông Trương Văn Q và bà Phan Thị Ngọc M về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

Công nhận và cho lưu thông một phần của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 08-6-2011 giữa ông Trương Văn Q và bà Phan Thị Ngọc M với ông Đỗ Văn G và bà Nguyễn Thị S đối với phần đất có diện tích 5.310 m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00967/4139/2006/HĐCN thửa số 362, tờ bản đồ 02, đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh được UBND huyện CT cấp ngày 16-11-2006 do ông Trương Văn Q và bà Phan Thị Ngọc M đứng tên. Diện tích đo thực tế là 10.489 m² (theo sơ đồ hiện trạng đất ngày 17-3-2020).

Ông Q bà M và ông G bà S có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 23-10-2018 của ông G bà S đối với ông Q bà M.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 29-12-2020, bị đơn - bà Phan Thị Ngọc M có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông G, bà S vô hiệu do giả tạo, vợ chồng bà chỉ vay tiền, không chuyển nhượng QSDĐ cho vợ chồng ông G, bà S. Tòa án cho lưu thông hợp đồng cả phần đất vợ chồng ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là mất quyền lợi của vợ chồng bà, vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông G khởi kiện yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ là tài sản đang bị kê biên để thi hành án, quyết định kê biên chưa được hủy bỏ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng là không đúng.

Bà M, ông Q chỉ thể chấp QSDĐ cho ông G, bà S không phải sang nhượng, việc sang nhượng QSDĐ là giả tạo để che giấu hợp đồng vay tiền. Giấy tay chuyển nhượng là do ông G, bà S yêu cầu vợ chồng bà M, ông Q ký tên để giữ làm tin cho số tiền, vàng đã cho vay.

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông G, bà S và vợ chồng ông Q, bà M.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với ba phần đất, sau đó nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với hai phần đất, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện đã rút là có căn cứ.

[2] Về diện tích đất chuyển nhượng, quá trình giải quyết vụ án và giấy tay sang nhượng QSDĐ lập ngày 08-6-2011 thể hiện khi chuyển nhượng hai bên có đo đạc thực tế; diện tích đất chuyển nhượng là diện tích đo đạc thực tế, không phải diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ. Số tiền chuyển nhượng thanh toán trên diện tích đất thực tế. Bà M, ông Q cho rằng chỉ chuyển nhượng diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ là không có cơ sở.

[3] Qua xác minh tại cơ quan quản lý đất đai, có căn cứ xác định phần đất diện tích 5.310 m² thửa số 362, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, đo thực tế có diện tích 10.489 m² (theo sơ đồ hiện trạng đất ngày 17-3-2020) thuộc thửa 309, tờ bản đồ 12 (gồm các thửa cũ 172,77,156) do bà M, ông Q đăng ký tên trong hồ sơ địa chính của hệ thống đo đạc chính qui năm 2010, hiện đất không bị Nhà nước thu hồi và diện tích đất trên Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT đã kê biên để thi hành án. Do đó, cấp sơ thẩm công nhận, cho lưu thông hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với diện tích thực tế là có căn cứ.

[4] Về hình thức của hợp đồng: Hợp đồng xác lập bằng văn bản, có chữ ký của hai bên chuyển nhượng và có xác nhận của Trưởng ấp nhưng chưa được công chứng, chứng thực theo quy định. Tuy nhiên, hai bên đều thừa nhận có đến

UBND xã BG, huyện CT để thực hiện thủ tục chuyển nhượng, sang tên QSDĐ theo qui định nhưng đại diện UBND xã BG trả lời là do ông Q bà M đang thiếu nợ người khác nên không làm thủ tục sang tên được. Điều này thể hiện cả hai bên đều mong muốn hoàn thành hợp đồng về mặt hình thức, do đó, việc hợp đồng chuyển nhượng không tuân thủ về hình thức trong trường hợp này không phải là do lỗi của hai bên.

[5] Về nội dung của hợp đồng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội; bên nhận chuyển nhượng đã trả đủ tiền, nhận đất sản xuất từ ngày 08-6-2011; bên chuyển nhượng đã nhận đủ tiền và giao toàn bộ giấy tờ đất cho bên nhận chuyển nhượng. Giá đất tại thời điểm chuyển nhượng cũng phù hợp với giá thị trường. Như vậy, có căn cứ xác định hai bên đã thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng. Việc hai bên không tiếp tục thực hiện được hợp đồng về mặt hình thức là do bà M, ông Q bị bà G1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay và khi bản án có hiệu lực, thì QSDĐ bị kê biên đảm bảo thi hành án cho bà G1. Tại thời điểm chuyển nhượng cho đến trước khi QSDĐ bị kê biên, giữa 2 bên không có tranh chấp. Khi ông G, bà S khởi kiện thì bà M ông Q mới cho rằng việc chuyển nhượng chỉ là giả tạo, che giấu hợp đồng vay nhưng bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Bà M thừa nhận việc vay vàng, thế chấp QSDĐ diễn ra trước khi hai bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền chuyển nhượng ngoài tiền khấu trừ vào số vàng (quy ra tiền) 190.000.000 đồng, ông G, bà S còn giao thêm cho vợ chồng bà M 267.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Do đó, có đủ căn cứ xác định hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên là có thật. Việc chuyển nhượng giữa hai bên phù hợp với khoản 2 Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa hai bên hợp pháp là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Đối với việc Cơ quan Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh kê biên phần đất trên của ông Q bà M chuyển nhượng cho ông G bà S để đảm bảo việc trả nợ cho bà Lê Thị G1 theo Bản án số 08/2013/DSST ngày 18-01-2013 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Xét thấy, việc chuyển nhượng đất giữa ông Q bà M cho ông G bà S diễn ra trước thời điểm bà G1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Q bà M hơn 01 năm (bà G1 khởi kiện tháng 10 năm 2012) nên không thuộc trường hợp theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư liên tịch số: 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26 tháng 7 năm 2010: *“Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên*

để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Ngoài phần đất này, bà M, ông Q còn nhiều phần đất khác và đã chuyển nhượng cho nhiều người trong cùng thời gian chuyển nhượng QSDĐ cho ông G, bà S.

[7] Phần đất chuyển nhượng của bà M, ông Q bị kê biên từ năm 2013 nhưng đến năm 2018, ông G bà S mới khởi kiện bà M, ông Q là vì Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT thực hiện chưa đầy đủ các thủ tục kê biên nên năm 2018 Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT đã thu hồi quyết định cưỡng chế kê biên năm 2013 và ban hành Quyết định mới. Do đó, có căn cứ xác định việc chuyển nhượng QSDĐ giữa ông G, bà S với vợ chồng ông Q, bà M không nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc M, giữ nguyên bản án sơ thẩm, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

[9] Tuy nhiên, phần tuyên án chưa đầy đủ thông tin của thửa đất, nên cấp phúc thẩm bổ sung thêm mà không cần sửa bản án. Vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Ngọc M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Phan Thị Ngọc M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2020/DSST ngày 17-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 697, 695, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 106, 127 của Luật đất đai 2003 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn G và bà Nguyễn Thị S đối với ông Trương Văn Q và bà Phan Thị Ngọc M về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

Công nhận và cho lưu thông một phần của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 08-6-2011 giữa ông Trương Văn Q và bà Phan Thị Ngọc M với ông Đỗ Văn G và bà Nguyễn Thị S đối với phần đất có diện tích 5.310 m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00967/4139/2006/HĐCN thửa số 362, tờ bản đồ 02, đất trồng lúa, do UBND huyện CT cấp ngày 16-11-2006 cho ông Trương Văn Q và bà Phan Thị Ngọc M đứng tên. Diện tích đo thực tế là 10.489 m² hiện nay thuộc thửa số 309, tờ bản đồ tờ bản đồ 12 (theo sơ đồ hiện trạng đất ngày 17-3-2020); tọa lạc tại ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Ông Đỗ Văn G, bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng phần đất nêu trên và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn G, bà Nguyễn Thị S đối với ông Trương Văn Quấy, bà Phan Thị Ngọc M về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” đối với Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ 02 phần đất diện tích 10.520 m² (thực tế là 11.500 m²), đất trồng lúa và phần đất diện tích 5.180 m² (thực tế là 8.833 m²), đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp TĐ, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

3. Về chi phí tố tụng (thẩm định và đo đạc): Ghi nhận ông G, bà S tự nguyện chịu và đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn Q, bà Phan Thị Ngọc M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho ông Đỗ Văn G, bà Nguyễn Thị S số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0018997 ngày 17-9-2018 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0019124 ngày 23-10-2018.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Ngọc M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007936 ngày 31-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai